

Số: /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của “Dự án sản xuất và kinh doanh ô tô và xe máy” (nâng công suất sản xuất xe ô tô từ 23.000 xe/năm lên 35.000 xe/năm) tại phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của “Dự án sản xuất và kinh doanh ô tô và xe máy” (nâng công suất sản xuất xe ô tô từ 23.000 xe/năm lên 35.000 xe/năm), tại phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc họp ngày 26 tháng 10 năm 2020;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của “Dự án sản xuất và kinh doanh ô tô và xe máy” (nâng công suất sản xuất xe ô tô từ 23.000 xe/năm lên 35.000 xe/năm), tại phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm theo Công văn số 2331/2020/HVN/D ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Công ty Honda Việt Nam;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của “Dự án sản xuất và kinh doanh ô tô và xe máy” (nâng công suất sản xuất xe ô tô

từ 23.000 xe/năm lên 35.000 xe/năm) tại phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (sau đây gọi là Dự án) của Công ty Honda Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty Honda Việt Nam;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Sở TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT (03). VH (12).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA “DỰ ÁN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH Ô TÔ VÀ XE MÁY” (NÂNG CÔNG SUẤT SẢN XUẤT Ô TÔ TỪ 23.000 XE/NĂM LÊN 35.000 XE/NĂM) TẠI PHƯỜNG PHÚC THẮNG, THÀNH PHỐ PHÚC YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Tên Dự án:

“Dự án sản xuất và kinh doanh ô tô và xe máy” (nâng công suất sản xuất xe ô tô từ 23.000 xe/năm lên 35.000 xe/năm) tại phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

1.2. Chủ Dự án:

Công ty Honda Việt Nam.

Địa chỉ: phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Điện thoại: 0211.3868888

Fax: 0211.3868910

1.3. Địa điểm thực hiện Dự án:

Thuộc phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

1.4. Quy mô, các hạng mục công trình, công suất của Dự án:

1.4.1. Quy mô, các hạng mục công trình của Dự án:

Dự án được thực hiện trên tổng diện tích khoảng 70 ha.

- Các hạng mục được lắp đặt, xây mới hoặc điều chỉnh mở rộng phục vụ nâng công suất của Dự án bao gồm:

+ Tăng 02 xe vận chuyển khung xe ở Xưởng hàn.

+ Lắp đặt thêm thiết bị khu vực Xưởng sơn.

+ Bố trí lại mặt bằng tại Xưởng lắp ráp động cơ và Xưởng lắp ráp khung.

+ Thêm 04 thiết bị kiểm tra tính năng xe tại Xưởng kiểm tra xe hoàn thành.

+ Mở rộng xưởng phụ tùng từ 1.871 m² lên 3.591 m².

+ Cải tạo nâng công suất hệ thống xử lý nước thải (XLNT) công nghiệp 4R từ 68 m³/ngày.đêm lên 134 m³/ngày.đêm.

- Các hạng mục đã hoàn thiện xây dựng và đang vận hành hiện hữu của Dự án bao gồm:

TT	Hạng mục
1	Nhà máy ô tô 4R: kho chứa khí thải Xưởng hàn, kho dầu Xưởng lắp ráp khung, kho phụ tùng, kho sơn, kho hóa chất.
2	Nhà máy xe máy số 1 (2R1): các Xưởng sơn, hàn, lắp ráp, đúc, piston, gia công, MS, FI; các hạng mục phụ trợ.
3	Nhà máy xe máy số 2 (2R2): các Xưởng sơn, hàn, lắp ráp, đúc, piston, gia công, MS, FI; nhà máy bánh răng; các hạng mục phụ trợ.
4	Nhà văn phòng, bảo vệ
5	Kho bãi đậu xe
6	Đường nội bộ

7	Khu vui chơi, thể thao, giải trí
8	Trung tâm đào tạo lái xe an toàn
9	Công trình xử lý môi trường
10	Khu lưu giữ chất thải
11	Cây xanh
12	Các hạng mục khác (hồ điều hòa, đất dự trữ,...)

1.4.2. Công suất của Dự án:

Dự án có công suất sản xuất như sau:

TT	Loại Sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng
1	Sản xuất xe máy	Xe/năm	2.000.000
2	Sản xuất ô tô	Xe/năm	35.000
3	Sản xuất mũi khoan	Cái/năm	5.600
4	Sản xuất mũi doa	Cái/năm	5.700
5	Sản xuất máy gia công	Cái/năm	15
6	Sản xuất đồ gá	Cái/năm	76

1.5. Công nghệ sản xuất của Dự án:

1.5.1. Công nghệ sản xuất, lắp ráp ô tô:

Nhập nguyên liệu, phụ tùng → Hàn các chi tiết thành khung xe → Sơn và lắp ráp động cơ → Lắp ráp khung và các linh kiện → Kiểm tra chất lượng → Vận chuyển, tiêu thụ sản phẩm.

1.5.2. Công nghệ sản xuất, lắp ráp xe máy:

Nhập nguyên liệu, phụ tùng → Dập các chi tiết → Hàn các chi tiết thân vỏ và khung, ép các chi tiết nhựa, đúc vỏ động cơ → Sơn vỏ xe, gia công cơ khí, sintering → Lắp ráp động cơ và lắp ráp khung → Kiểm tra chất lượng → Vận chuyển, tiêu thụ sản phẩm.

1.5.3. Công nghệ sản xuất mũi khoan, mũi doa:

Nhập nguyên liệu, phụ tùng → Kiểm tra chất lượng nguyên liệu đầu vào → Cắt chi tiết thô → Đục tâm và định tâm của chi tiết → Hạ đường kính theo bản vẽ → Chế tạo lưỡi theo bản vẽ → Kiểm tra chất lượng → Nhập kho, tiêu thụ sản phẩm.

1.5.4. Công nghệ sản xuất máy gia công, đồ gá:

Nhập nguyên liệu, nhiên liệu, phụ tùng → Gia công kích thước thô nguyên liệu đầu vào bằng máy gia công thông thường → Gia công chi tiết tại máy CNC, máy phay → Gia công cơ khí bằng máy gia công tinh giúp sản phẩm có độ chính xác cao → Kiểm tra chất lượng → Nhập kho, tiêu thụ sản phẩm.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

2.1.1. Giai đoạn xây dựng và lắp đặt các thiết bị của Dự án:

- Nguồn tác động liên quan đến chất thải:

+ Nước thải từ hoạt động thi công xây dựng. Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân thi công.

+ Bụi, khí thải phát sinh do hoạt động đào đắp, san lấp, vận chuyển đất đào đắp, hoạt động của phương tiện giao thông, máy móc thiết bị thi công.

+ Chất thải rắn (CTR) sinh hoạt (thức ăn thừa, túi nilon, hộp xốp); CTR công nghiệp thông thường (túi nilon, hộp bìa carton); CTR xây dựng thải bỏ ra trong quá trình đào hố thi công móng cọc, làm ván khuôn; chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh từ các hoạt động thi công xây dựng (hộp đựng sơn, bóng đèn hỏng thải).

- Nguồn tác động không liên quan đến chất thải:

+ Tiếng ồn, độ rung từ các phương tiện giao thông, hoạt động của máy móc thiết bị trên công trường.

+ Tác động của các hoạt động thi công xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị đến hoạt động sản xuất hiện tại.

2.1.2. Giai đoạn vận hành của Dự án:

- Nguồn tác động liên quan đến chất thải:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ sinh hoạt của cán bộ, công nhân; nước thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án.

+ Bụi và khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và sản phẩm đi tiêu thụ; bụi kim loại sinh ra từ quá trình gia công cơ khí (cắt, tiện, khoan, hàn); bụi kim loại và bụi sơn phát sinh trong quá trình xử lý bề mặt, sơn; hơi axit, hơi dung môi do quá trình xử lý bề mặt, sơn tẩy; khí thải nồi hơi.

+ CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp thông thường, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, CTNH.

- Nguồn tác động không liên quan đến chất thải:

+ Tiếng ồn, độ rung từ các phương tiện giao thông, hoạt động của máy móc thiết bị.

+ Mùi phát sinh trong quá trình sản xuất tại Xưởng sơn, từ kho lưu giữ chất thải và khu xử lý nước thải.

+ Tai nạn lao động, tai nạn giao thông từ các hoạt động sản xuất, vận chuyển, lưu thông.

2.2. Quy mô và tính chất nước thải:

2.2.1. Giai đoạn xây dựng và lắp đặt các thiết bị của Dự án:

+ Nước thải từ hoạt động vệ sinh máy móc, thiết bị thi công xây dựng: khoảng 0,5 m³/ngày. Thành phần ô nhiễm bao gồm các chất cặn, dầu mỡ khoáng và chất rắn lơ lửng.

+ Nước thải sinh hoạt: khoảng 616,4 m³/ngày (4,4 m³/ngày nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng, 612 m³/ngày nước thải sinh hoạt phát sinh của công nhân làm việc tại Dự án). Thành phần các thông số ô nhiễm chủ yếu là các chất cặn bã, các chất rắn lơ lửng (SS), chất hữu cơ, các chất dinh dưỡng (N, P) và các vi sinh vật.

2.2.2. Giai đoạn vận hành của Dự án:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh của cán bộ, công nhân của Dự án với lưu lượng khoảng 636,74 m³/ngày.đêm. Các thành phần ô nhiễm chính trong nước thải bao gồm: Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), BOD₅, Tổng chất rắn hòa tan, Sunfua, Amoni, Tổng Coliforms.

- Nước thải công nghiệp phát sinh từ các hoạt động sản xuất của Dự án khoảng 342,44 m³/ngày.đêm. Các thành phần ô nhiễm trong nước thải bao gồm như: Nhiệt độ, pH, Màu, BOD₅, COD, Chất rắn lơ lửng, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (VI), Crom (III), Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng xianua, Tổng phenol, Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, Florua, Amoni, Tổng nitơ, Tổng phốt pho, Clorua, Clo dư, Coliform.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải của Dự án:

2.3.1. Giai đoạn xây dựng và lắp đặt các thiết bị của Dự án:

Bụi, khí thải phát sinh do hoạt động đào đắp, san lấp, vận chuyển đất đào đắp, hoạt động của phương tiện giao thông, máy móc thiết bị thi công, bao gồm: TSP, SO₂, NO_x, CO, hydrocacbon và VOCs.

2.3.2. Giai đoạn vận hành của Dự án:

- Bụi và khí thải (SO₂, NO₂, CO, VOCs) phát sinh từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và sản phẩm đi tiêu thụ.

- Bụi kim loại sinh ra từ quá trình gia công cơ khí (cắt, tiện, khoan, hàn).

- Bụi kim loại và bụi sơn phát sinh trong quá trình xử lý bề mặt, sơn.

- Hơi axit, hơi dung môi do quá trình xử lý bề mặt, sơn tẩy.

- Khí thải nôi hơi chứa bụi, SO₂, NO₂, CO, THC.

2.4. Quy mô, tính chất của CTR thông thường của Dự án:

2.4.1. Giai đoạn xây dựng và lắp đặt các thiết bị của Dự án:

- CTR xây dựng phát sinh từ hoạt động thi công, cải tạo Dự án ước tính khoảng 1.804,84 tấn, thành phần chủ yếu là vật liệu xây dựng thải bỏ, bìa carton, túi nilon.

- CTR sinh hoạt của công nhân thi công ước tính khoảng 44 kg/ngày, thành phần chủ yếu là chất hữu cơ, bao bì, nylon và các chất dễ phân hủy.

2.4.2. Giai đoạn vận hành của Dự án:

CTR công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án khoảng 1.616.188 kg/tháng bao gồm các thành phần như kim loại thải; nhựa, cao su, vật liệu mút, xốp, ni; gỗ thải, giấy, bìa, nylon; cát thải từ xưởng đúc; kính thủy tinh vỡ; bông thủy tinh thải; xỉ hàn.

CTR sinh hoạt bao gồm CTR sinh hoạt của cán bộ công nhân viên của Dự án khoảng 90.430 kg/tháng có thành phần chủ yếu là túi nilon, bìa carton. Chất thải thực phẩm phát sinh chủ yếu từ khu vực nhà bếp khoảng 45.200 kg/tháng với thành phần chủ yếu là thức ăn thừa.

2.5. Quy mô, tính chất của CTNH của Dự án:

2.5.1. Giai đoạn xây dựng và lắp đặt các thiết bị của Dự án:

CTNH gồm: hộp đựng sơn, bóng đèn hỏng phát sinh tại giai đoạn thi công xây dựng các hạng mục Dự án ước tính khoảng 15 kg/giai đoạn thi công.

2.5.2. Giai đoạn vận hành của Dự án:

CTNH phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án với khối lượng khoảng 1.273.784 kg/tháng, trong đó bao gồm các loại chất thải: lõi và khuôn đúc chứa thành phần nguy hại; chất tách khuôn thải; bùn thải các loại; chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc vecni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại; huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc vec ni có dung môi hữu cơ hoặc các

thành phần nguy hại khác; dung môi tẩy sơn hoặc vecni thải; hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại; bã lọc từ quá trình xử lý khí thải; hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại; bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải; thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có linh kiện điện tử; dầu thủy lực tổng hợp thải; dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải; các loại nhũ tương thải khác; bao bì mềm thải; bao bì cứng thải bằng kim loại (bao bì có dính dầu, sơn, hóa chất); bao bì cứng thải bằng nhựa; chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm các thành phần nguy hại; hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại; Pin, ắc quy chì thải.

3. Công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án

3.1. Về thu gom nước mưa, nước làm mát, nước thải vệ sinh máy móc:

- Nước mưa chảy tràn trên khu vực Dự án, nước thải vệ sinh máy móc được thu gom vào hệ thống các đường cống bê tông cốt thép ngầm và các hố ga để lắng cặn sơ bộ trước khi chảy vào các hồ điều hòa số 1, 2, 3b và 4. Nước làm mát các các thiết bị phần lớn thất thoát do bay hơi, phần còn lại cũng được thải vào các hồ điều hòa số 1, 2, 3b và 4.

- Hồ điều hòa 4 được thông với Hồ điều hòa số 3b qua đường cống D1250. Đường nối thông giữa Hồ điều hòa số 3b và Hồ điều hòa số 4 có cửa chặn. Hồ điều hòa số 1 và Hồ điều hòa số 2 thông nhau qua cống D1250; Hồ điều hòa số 2 và Hồ điều hòa số 3b thông nhau qua đường cống D1250. Đường nối thông giữa Hồ điều hòa số 2 và Hồ điều hòa số 3b có cửa chặn. Hồ điều hòa số 1, 2, 4 được đầu nối với cống thoát chính D1500 ra điểm xả cuối của Dự án vào kênh thoát nước sau đó ra sông Cà Lồ.

- Nước mưa chảy tràn tại khu đất thuộc KCN Kim Hoa (bao gồm các khu vực như: trung tâm phụ tùng Part center, kho DCC, Trung tâm đào tạo Lái xe an toàn, trung tâm thể thao) được đầu nối với hạ tầng thoát nước mưa của KCN Kim Hoa.

3.2. Về thu gom và xử lý nước thải:

3.2.1. Quy trình công nghệ thu gom nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt: nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh được thu gom về các khu xử lý nước thải sử dụng ống PVC và HDPE tổng chiều dài khoảng 3.500 m; từ khu xử lý nước thải sinh hoạt 2R1 đến Hồ điều hòa số 3a sử dụng đường ống HDPE. Từ khu xử lý nước thải sinh hoạt 2R2 đến Hồ điều hòa số 3a sử dụng đường ống bê tông cốt thép. Tổng chiều dài đường ống từ khu xử lý nước thải sinh hoạt đến Hồ điều hòa số 3a khoảng 500 m.

- Đối với nước thải công nghiệp: ống dẫn nước thải chưa xử lý sử dụng vật liệu ống INOX 304. Ống dẫn nước sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp 2R1 và hệ thống xử lý nước thải công nghiệp 4R dùng ống HDPE. Ống dẫn nước thải sau xử lý từ khu xử lý nước thải công nghiệp 2R2 là ống cống bê tông cốt thép. Tổng chiều dài khoảng 1.200 m.

- Nước thải công nghiệp phát sinh từ các công đoạn như: thử kín bình xăng, máy nén khí sau khi được xử lý sơ bộ (thông qua hệ thống bể nhiều ngăn

để tách dầu, tách cặn) tại khu vực phát sinh được tách riêng với hệ thống thoát nước mưa và sẽ được chảy về Hồ điều hòa số 3a.

- Nước làm mát và nước vệ sinh đường, tưới cây được đưa về các hồ điều hòa số 1, 2, 3b và 4.

3.2.2. Quy trình công nghệ xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt:

Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt 2R1 (công suất 300 m³/ngày.đêm) như sau: Bể nước thô → Bể tách rác → Bể điều hòa → Bể xử lý vi sinh → Bể lắng (Tại bể lắng, bùn được tách ra để đưa đi ép bùn rồi đưa về khu lưu giữ chất thải) → Bể trước lọc (khử trùng) → Lọc cát → Bể sau xử lý → Hồ điều hòa số 3a.

Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt 2R2 (tổng công suất 400 m³/ngày.đêm gồm 02 modul: modul 01 công suất 300 m³/ngày.đêm, modul 02 công suất 100 m³/ngày.đêm) như sau: Bể nước thô → Bể tách rác → Bể điều hòa → Modul 01 và Modul 02 [Bể thiếu khí → bể hiếu khí → Bể lắng (Tại bể lắng, bùn được tách ra để đưa đi ép bùn rồi đưa về khu lưu giữ chất thải)] → Bể trước lọc (khử trùng) → Lọc cát → Bể sau xử lý → Hồ điều hòa số 3a.

- Nước thải công nghiệp:

Quy trình xử lý nước thải công nghiệp của Nhà máy sản xuất xe máy 2R1 (công suất 120 m³/ngày.đêm) và 2R2 (công suất 120 m³/ngày.đêm) như sau: Nước thải → Bể đầu vào → Bể phản ứng → Bể tạo bông → Bể lắng 1 → Bể holding 1 → Bể vi sinh → Bể lắng 2 → bể đầu ra trước lọc → Lọc cơ học (than – cát) → Bể đầu ra sau lọc → Bể chứa nước thải sau xử lý → Hồ điều hòa số 3a.

Quy trình xử lý nước thải công nghiệp của Nhà máy sản xuất ô tô 4R (công suất 134 m³/ngày.đêm) như sau: Nước thải → Bể đầu vào → Bể phản ứng → Bể tạo bông → Bể lắng 1 → Bể holding 1 → Bể vi sinh 1 → Bể vi sinh 2 → Bể lắng 2 → bể đầu ra trước lọc → Lọc cơ học (than – cát) → Bể đầu ra sau lọc → Hồ điều hòa số 3a.

- Yêu cầu về chất lượng nước thải: Nước thải sinh hoạt được xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT cột A (K = 1,0) và nước thải công nghiệp được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A (K_q = 1,0; K_f = 1,0) trước khi dẫn tới Hồ điều hòa số 3a để xả qua cống thoát nước chính của Dự án sau đó ra sông Cà Lồ.

3.3. Về thu gom và xử lý bụi, khí thải:

3.3.1. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải lò nung chảy nhôm của Xưởng đúc vỏ động cơ và Xưởng đúc piston

Khí thải từ các lò nung nhôm được thu gom bằng chụp hút và đường ống dẫn khí tới thiết bị xử lý bằng công nghệ chum xyclon. Cửa hút được thiết kế để khí đi vào xyclon theo phương tiếp tuyến ở vị trí gần đáy tháp và đi men thành thiết bị theo hình xoáy ốc để lên đỉnh tháp. Các hạt bụi nhỏ và các khí axit được tách bằng 2 giàn phun bố trí ở giữa và gần đỉnh tháp. Nước phun có sử dụng hóa chất trung hòa, được phun với áp lực cao, ngược chiều dòng khí. Khí được hút khỏi hệ thống bằng quạt hút và thoát ra ngoài qua ống khói. Nước sau khi rửa khí được đưa về bể để sử dụng tuần hoàn.

- Yêu cầu về chất lượng khí thải: khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ được xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B ($K_v = 0,8$; $K_p=0,8$) trước khi xả thải ra môi trường.

3.3.2. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải Xưởng hàn

Khí thải từ các máy hàn được thu gom qua các chụp hút, theo đường ống đi vào tháp xử lý, sau đó đi qua lưới tách rác rồi được xử lý phun rửa đập bụi bằng hệ thống giàn phun nước và qua các tấm tách ẩm để tách hơi nước ra khỏi khí thải trước khi ra ngoài môi trường. Nước rửa khí sẽ được sử dụng tuần hoàn.

- Yêu cầu về chất lượng khí thải: khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ được xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B ($K_v = 0,8$; $K_p=0,8$) trước khi xả thải ra môi trường.

3.3.3. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải Xưởng bánh răng Sintering

Khí thải Xưởng bánh răng Sintering phát sinh từ công đoạn tôi cứng bánh răng xe máy (máy tôi HFQ) có chứa thành phần dầu. Hệ thống xử lý khí thải được thiết kế có các tấm bông lọc dầu được xếp xen kẽ nhau và bố trí 1 thùng để thu dầu. Các tấm lọc dầu định kỳ sẽ được vệ sinh thải bỏ và được quản lý như CTNH.

- Yêu cầu về chất lượng khí thải: khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ được xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B ($K_v = 0,8$; $K_p=0,8$) trước khi xả thải ra môi trường.

3.3.4. Hệ thống thu gom và xử lý khí thải Xưởng sơn

- Khí thải phát sinh từ quá trình tiền xử lý

Khí thải phát sinh từ quá trình tiền xử lý chủ yếu là hơi nước có chứa một phần rất nhỏ hơi axit và chất hữu cơ sử dụng cho xử lý bề mặt. Do tỷ lệ hơi axit và hơi hữu cơ rất nhỏ, nên giải pháp xử lý áp dụng là lắp đặt chụp hút tại khu vực rửa sản phẩm.

- Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sơn

Thiết kế hệ thống thu gom các thành phần độc hại này dưới dạng tháp lọc khí kiểu ướt, nước rửa thu gom bụi sơn được sử dụng tuần hoàn, đồng thời định kỳ hàng tuần cấp hóa chất vào bể tuần hoàn để tách cặn khỏi nước và vớt thủ công.

- Yêu cầu về chất lượng khí thải: khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ được xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả thải ra môi trường.

3.4. Về thu gom và xử lý CTR thông thường, CTNH:

Toàn bộ diện tích của khu lưu giữ CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp thông thường và CTNH của Dự án là 6.000 m² bao gồm sân bãi, nhà kho lưu giữ, văn phòng, đường đi nội bộ.

3.4.1. Về thu gom, lưu giữ CTR thông thường

CTR thông thường được phân loại riêng ngay khi đưa vào khu lưu giữ có tổng diện tích mặt bằng lưu giữ khoảng 893 m². CTR sinh hoạt được lưu giữ tại kho có diện tích khoảng 56 m². Khu lưu giữ chất thải được xây dựng tuân thủ theo Nghị định số 38/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường.

CTR thông thường không có khả năng tái chế, Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý, tiêu hủy theo quy định.

CTR thông thường có khả năng tái chế, Chủ dự án ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, tái chế theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường.

3.4.2. Về thu gom, lưu giữ CTNH

CTNH được thu gom toàn bộ và đưa về kho lưu giữ CTNH của Dự án có tổng diện tích kho lưu chứa là 810 m².

Công trình lưu giữ CTNH gồm có các kho chứa được phân chia các ngăn lưu giữ cho từng loại CTNH hoặc từng nhóm chất thải nguy hại khác nhau. Nền của kho lưu giữ CTNH được làm bằng bê tông và có mái che nắng mưa, sàn sica chống thấm. Tại các kho chứa CTNH được làm nền dốc để gom chất thải lỏng rò rỉ trong quá trình lưu giữ. Kho chứa chất thải được xây dựng tuân thủ theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường; Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH.

CTNH phát sinh sau khi thu gom và đưa vào khu lưu giữ, được Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có giấy phép xử lý CTNH phù hợp với các mã CTNH phát sinh của Dự án để thu gom, vận chuyển đi xử lý tiêu hủy theo đúng quy định tại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.5. Công trình tái sử dụng chất thải

3.5.1. Công trình tái sử dụng xăng thải

Xăng thải (mã CTNH 17 06 02) được đưa qua hệ thống lọc, sau đó được tái sử dụng 1 phần để phục vụ cho xe chạy nội bộ trong khu vực Dự án.

Quy trình tái sử dụng: Xăng từ bộ phận lắp ráp → Lưới lọc xăng (Lõi lọc bản được chuyển giao cho đơn vị xử lý CTNH) → Bồn xăng tái chế → Cây xăng tái chế → Một phần xăng được sử dụng cho xe chạy nội bộ trong khu vực Dự án, một phần giao cho đơn vị xử lý CTNH để xử lý theo quy định về quản lý CTNH.

3.5.2. Công trình tái sử dụng nước thải

Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT cột A sẽ được Chủ dự án đầu tư một Hệ thống tái sử dụng để phục vụ cho sản xuất. Hệ thống tái sử dụng có công suất thiết kế tối đa là 600 m³/ngày.đêm. Quy trình công nghệ của hệ thống tái sử dụng nước thải như sau:

Nước thải sinh hoạt sau xử lý → Bể điều hòa → Hệ thống màng lọc UF → Bể chứa nước sau UF → Hệ thống màng lọc RO → Bể chứa nước sau RO → Bể chứa nước sản xuất hiện có.

Đối với nước thải sau hệ thống màng lọc RO được đưa về bể chứa nước thải RO để phục vụ cho dội, rửa nhà vệ sinh tại các khu vực trong Dự án.

3.6. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm khác

- *Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung từ máy móc thiết bị:*

Nền móng được gia cố ở những chỗ lắp đặt thiết bị và các má dập sẽ được cách biệt với nền nhà xưởng bằng các tấm đệm đàn hồi nhằm làm giảm độ rung động.

- *Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn từ phương tiện vận chuyển*

+ Phương tiện vào đậu trong khuôn viên Dự án phải tắt máy trong lúc chờ bốc xếp hàng hóa.

+ Giảm tốc độ khi lưu thông trong khu vực Dự án. Tốc độ được phép khi lưu thông trong khu vực Dự án là 5 km/h.

+ Khu vực xung quanh Dự án đều được trồng cây xanh và thảm cỏ.

+ Định kỳ thực hiện bảo dưỡng kiểm tra xe nâng. Đảm bảo xe nâng trong điều kiện vận hành tốt.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do mùi*

+ Thiết kế các giải pháp thông gió tự nhiên, triệt để lợi dụng hướng gió chủ đạo để bố trí hướng nhà hợp lý, tăng cường diện tích cửa mái, cửa chớp và cửa sổ.

+ Bố trí quạt thổi mát cục bộ cho những nơi phát sinh nhiều nhiệt như khu vực tập trung nhiều máy móc và nơi công nhân làm việc tập trung.

+ Bố trí các chụp hút trên trần mái và quạt để hút hơi ẩm, nhiệt thừa ra khỏi khu vực sản xuất.

+ Trồng cây xanh xung quanh nhà xưởng, văn phòng, đường nội bộ.

3.7. Biện pháp giảm thiểu rủi ro, sự cố môi trường

- *Sự cố hệ thống xử lý nước thải:*

+ Thực hiện quan trắc nước thải với tần suất và thông số theo quy định.

+ Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải có trình độ chuyên môn và được đào tạo nắm vững kỹ thuật vận hành; công tác quản lý tốt và đặt ra những yêu cầu nghiêm ngặt trong quản lý và vận hành hệ thống xử lý.

+ Nếu ảnh hưởng do sự cố không thể khắc phục được thì dự án sẽ ngưng sản xuất cho đến khi sửa chữa xong và vận hành được hệ thống xử lý nước thải.

+ Có tài liệu hướng dẫn về sơ đồ công nghệ của toàn bộ hệ thống xử lý nước thải và cấu tạo của từng công trình. Trong đó ngoài các số liệu về mặt kỹ thuật, còn có lưu lượng thực tế và lưu lượng thiết kế của các công trình.

+ Kiểm tra thường xuyên việc vận hành hệ thống xử lý nước thải để tránh tình trạng vi phạm quy tắc quản lý.

+ Khi lưu lượng lớn bất thường sẽ điều chỉnh chế độ bơm cho phù hợp với công suất của trạm xử lý.

+ Công trình ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải:

Chủ dự án xây dựng các bể dự phòng (01 bể 80 m³ tại hệ thống XLNT SH2R1, 01 bể 40 m³ tại hệ thống XLNT CN2R1, 01 bể 40 m³ tại hệ thống XLNT CN2R2), có chức năng lưu chứa nước thải khi có sự cố tại một số hệ thống xử lý nước thải.

Hồ điều hòa số 3a và 3b có dung tích lần lượt là 1.088 m³ và 4.340 m³, kết cấu bê tông cốt thép, chống thấm có chức năng như hồ sự cố, có khả năng lưu chứa nước thải trong trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Chủ dự án có trách nhiệm vận hành hệ thống hồ điều hòa kết hợp hồ sự cố bảo đảm không xả nước chưa xử lý đạt chuẩn ra môi trường, cụ thể:

Hồ điều hòa số 3a chỉ có 01 đường dẫn nước thải ra điểm xả cuối với hình thức bơm áp lực. Do đó, khi xảy ra sự cố, Chủ dự án sẽ dùng bơm nước thải ra điểm xả cuối để lưu giữ nước thải ở trong Hồ điều hòa số 3a.

Trong trường hợp sự cố kéo dài hơn 1 ngày, Chủ dự án sẽ sử dụng thêm Hồ điều hòa số 3b với dung tích 4.340 m³ có kết cấu bê tông cốt thép, chống thấm làm hồ sự cố. Hồ điều hòa số 3b không có điểm thoát ra ngoài môi trường, chỉ có các cửa chặn thông với Hồ điều hòa số 2 và Hồ điều hòa số 4. Trước khi sử dụng Hồ điều hòa số 3b làm hồ sự cố, Chủ dự án sẽ đặt bơm và kéo đường ống mềm để bơm nước mưa đang có trong hồ sang Hồ điều hòa số 2 hoặc Hồ điều hòa số 4. Khi sử dụng Hồ điều hòa số 3b làm hồ sự cố, các cửa chặn thông với hồ nước mưa khác sẽ được đóng lại, cô lập Hồ điều hòa số 3b để nước thải không bị thất thoát sang các hồ điều hòa nước mưa khác.

Sau khi đã khắc phục xong sự cố, Chủ dự án sẽ đặt các bơm có công suất phù hợp và nối đường ống mềm có chiều dài tương ứng để bơm nước từ hồ sự cố về các hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp các hệ thống xử lý nước thải của Dự án không đủ khả năng xử lý hết lượng nước trong hồ thì Chủ dự án sẽ thuê đơn vị có đủ chức năng hút đi xử lý.

- *Sự cố hệ thống xử lý khí thải*

+ Tăng cường tần suất giám sát các hệ thống xử lý khí thải.
+ Thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo cho các cán bộ, công nhân vận hành về quy trình ứng phó sự cố.

+ Thiết lập đường dây nóng với Sở Tài nguyên và Môi trường, chính quyền địa phương để phối kết hợp ứng phó khi phát sinh sự cố.

+ Bố trí cán bộ có chuyên môn phù hợp để theo dõi, giám sát quá trình hoạt động của hệ thống; cán bộ được tập huấn để có thể có các giải pháp khắc phục một số sự cố thông thường trong vận hành.

+ Khi một hệ thống xử lý khí thải xảy ra sự cố, lập tức dừng hoạt động sản xuất. Bố trí cán bộ kỹ thuật có chuyên môn khắc phục sự cố.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

4.1. Danh mục các công trình bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất xe máy 2R1 và 2R2:

- Công trình xử lý nước thải:

+ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 2R1 có công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm; hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 2R2 gồm 02 modul có tổng công suất thiết kế 400 m³/ngày.đêm (modul 1 có công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm, modul 2 có công suất thiết kế 100 m³/ngày.đêm) (đã được xác nhận hoàn thành công trình BVMT tại Giấy xác nhận số 1570/GXN-STNMT ngày 16/12/2013 của Sở TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc và Giấy xác nhận số 2122/GXN-STNMT ngày 15/9/2017 của Sở TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc).

+ Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp 2R1 có công suất thiết kế 120 m³/ngày; hệ thống xử lý nước thải công nghiệp 2R2 có công suất thiết kế 120 m³/ngày.đêm (đã được xác nhận hoàn thành công trình BVMT tại Giấy xác nhận số 2122/GXN-STNMT ngày 15/9/2017 của Sở TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc).

- Công trình xử lý khí thải:

+ Hệ thống xử lý khí thải Xưởng đúc gồm: hệ thống xử lý khí thải Xưởng đúc 1 có công suất thiết kế là 2.400.000 m³/ngày; hệ thống xử lý khí thải Xưởng đúc 2 có công suất thiết kế 2.952.000 m³/ngày (đã được xác nhận hoàn thành công trình BVMT tại Giấy xác nhận số 1154/GXN-STNMT ngày 23/9/2013 của Sở TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc).

+ Hệ thống xử lý khí thải Xưởng hàn gồm: hệ thống xử lý khí thải Xưởng hàn 2R1 (line 1,2,3) có công suất thiết kế là 9.840.000 m³/ngày; hệ thống xử lý khí thải Xưởng hàn 2R2 số 1 (line 4,5) có công suất thiết kế là 5.760.000 m³/ngày; hệ thống xử lý khí thải Xưởng hàn 2R2 số 2 (line 6,7) có công suất thiết kế là 5.760.000 m³/ngày (đã được xác nhận hoàn thành công trình BVMT tại Giấy xác nhận số 1154/GXN-STNMT ngày 23/9/2013 của Sở TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc).

+ Hệ thống xử lý khí thải Xưởng Piston có công suất thiết kế là 312.000 m³/ngày (đã được xác nhận hoàn thành công trình BVMT tại Giấy xác nhận số 1154/GXN-STNMT ngày 23/9/2013 của Sở TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc).

+ Hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi Xưởng sơn 2R1 gồm: hệ thống xử lý buồng sơn line Abs 1 có công suất thiết kế là 4.890.240 m³/ngày; hệ thống xử lý buồng sơn line Abs 2 có công suất thiết kế là 6.580.800 m³/ngày (đã được xác nhận hoàn thành công trình BVMT tại Giấy xác nhận số 1154/GXN-STNMT ngày 23/9/2013 và Giấy xác nhận số 2122/GXN-STNMT ngày 15/9/2017 của Sở TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc).

+ Hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi Xưởng sơn 2R2 gồm: hệ thống xử lý buồng sơn line Abs 3 có công suất thiết kế là 11.664.000 m³/ngày; hệ thống xử lý buồng sơn line Abs 4 có công suất thiết kế là 10.540.800 m³/ngày; hệ thống xử lý buồng sơn line SPC có công suất thiết kế là 5.497.920 m³/ngày (đã được xác nhận hoàn thành công trình BVMT tại Giấy xác nhận số 1154/GXN-STNMT ngày 23/9/2013 và Giấy xác nhận số 2122/GXN-STNMT ngày 15/9/2017 của Sở TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc).

+ Hệ thống xử lý khí thải Xưởng bánh răng Sintering có công suất thiết kế là 156.000 m³/ngày (đã được xác nhận hoàn thành công trình BVMT tại Giấy xác nhận số 1570/GXN-STNMT ngày 16/12/2013 của Sở TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc).

- Công trình lưu giữ và quản lý CTR của Dự án:

+ Khu lưu giữ CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp thông thường, CTNH của Dự án tổng diện tích 6.000 m² (đã được xác nhận hoàn thành công trình BVMT tại Giấy xác nhận số 1570/GXN-STNMT ngày 16/12/2013 của Sở TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc).

+ Kho lưu giữ CTR thông thường khoảng 893 m², kho lưu giữ CTR sinh hoạt khoảng 56 m², kho lưu giữ CTNH khoảng 810 m². Thông số kỹ thuật tuân

thủ quy chuẩn về kho lưu giữ CTNH theo quy định của pháp luật liên quan, cụ thể: nền được làm bằng bê tông và có mái che nắng mưa, sàn sica chống thấm; Xung quanh có bố trí gờ chống tràn; trang bị vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng; phân loại CTNH, thùng chứa riêng từng loại, dán nhãn theo quy định.

4.2. Danh mục các công trình bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất ô tô 4R:

- Công trình xử lý nước thải:

+ Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp 4R, công suất thiết kế 134 m³/ngày.đêm.

- Công trình xử lý khí thải:

+ Hệ thống xử lý khí thải Xưởng sơn 4R (công đoạn sơn sắt), công suất thiết kế 8.742.240 m³/ngày.đêm (đã được xác nhận hoàn thành công trình BVMT tại Giấy xác nhận số 1154/GXN-STNMT ngày 23/9/2013 của Sở TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc).

+ Hệ thống xử lý khí thải Xưởng sơn 4R (công đoạn sơn nhựa), công suất thiết kế 1.670.400 m³/ngày.đêm (đã được xác nhận hoàn thành công trình BVMT tại Giấy xác nhận số 1154/GXN-STNMT ngày 23/9/2013 của Sở TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc).

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của tổng thể Dự án

5.1. Chương trình giám sát môi trường giai đoạn vận hành thử nghiệm

5.1.1. Giám sát định kỳ nước thải

- Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp 4R (công suất 134 m³/ngày.đêm):

+ Vị trí lấy mẫu, tần suất giám sát, số lượng mẫu: theo quy định của Thông tư 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

+ Thông số giám sát: Nhiệt độ, pH, Màu, BOD₅, COD, Chất rắn lơ lửng, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (VI), Crom (III), Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng xianua, Tổng phenol, Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, Florua, Amoni (tính theo N), Tổng nitơ, Tổng photpho (tính theo P), Clorua, Clo dư, Coliform.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Kq = 1,0; Kf = 1,0).

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt 2R1 (công suất 300 m³/ngày.đêm):

+ Vị trí lấy mẫu, tần suất giám sát, số lượng mẫu: theo quy định của Thông tư 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt ($K = 1,0$).

+ Thông số giám sát: pH, BOD₅, Amoni (tính theo N), Nitrat (NO₃⁻) (tính theo N), Sunfua (tính theo H₂S), Phosphate (PO₄³⁻) (tính theo P), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng chất rắn hòa tan, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Tổng Coliforms, Dầu mỡ động, thực vật.

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 2R2 (tổng công suất 400 m³/ngày.đêm, trong đó chia làm 2 modul: modul 01 công suất 300 m³/ngày.đêm; modul 02 công suất 100 m³/ngày.đêm):

+ Vị trí lấy mẫu, tần suất giám sát, số lượng mẫu: theo quy định của Thông tư 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt ($K = 1,0$).

+ Thông số giám sát: pH, BOD₅, Amoni (tính theo N), Nitrat (NO₃⁻) (tính theo N), Sunfua (tính theo H₂S), Phosphate (PO₄³⁻) (tính theo P), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng chất rắn hòa tan, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Tổng Coliforms, Dầu mỡ động, thực vật.

5.1.2. Giám sát tự động liên tục nước thải

+ Số điểm giám sát: 01 điểm.

+ Vị trí giám sát: điểm xả cuối của Dự án, từ Hồ điều hòa số 3a vào cống thoát nước chính ra sông Cà Lồ.

+ Tần suất giám sát: thường xuyên và liên tục, kết nối và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ($K_q = 1,0$; $K_f = 1,0$).

+ Thông số giám sát: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, Chất rắn lơ lửng, COD, Amonia.

5.1.3. Chương trình giám sát khí thải

Giai đoạn vận hành thử nghiệm, Chủ dự án sẽ tiến hành vận hành thử nghiệm tại hai hệ thống xử lý khí thải của xưởng sơn PA4R (ống khói của buồng sơn sắt) và hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn nhựa (ống khói của buồng sơn PP4R, ống khói của buồng đốt LPG và buồng sấy phụ tùng).

- Vị trí lấy mẫu, tần suất giám sát, số lượng mẫu: theo quy định của Thông tư 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

+ Thông số giám sát: Bụi, Benzen, Toluen, Xylene, n-Hexane, n-Heptan, Ethylacetat.

5.1.4. Chương trình giám sát CTR và CTNH

+ Tần suất giám sát: thường xuyên và liên tục.

+ Vị trí giám sát: khu vực lưu giữ CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp thông thường, CTNH của Chủ dự án.

+ Thông số giám sát: khối lượng, chủng loại và hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải giữa Chủ dự án và đơn vị thu gom, vận chuyển xử lý.

+ Quy định áp dụng: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quy định quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH.

5.2. Chương trình giám sát môi trường giai đoạn vận hành thương mại

5.2.1. Chương trình giám sát nước thải định kỳ

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Vị trí giám sát, thông số giám sát và quy chuẩn so sánh:

* *Nước thải sinh hoạt:*

+ Vị trí giám sát: 04 vị trí bao gồm: 02 vị trí (nước thải trước xử lý và nước thải sau xử lý) của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 2R1; 02 vị trí (nước thải trước xử lý và nước thải sau xử lý) của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 2R2.

+ Thông số giám sát: pH, BOD₅, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng chất rắn hòa tan, Sunfua (tính theo H₂S), Amoni (tính theo N), Nitrat (NO₃⁻) (tính theo N), Dầu mỡ động, thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat (PO₄³⁻) (tính theo P), Tổng Coliforms.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT, (cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (K = 1,0).

* *Nước thải công nghiệp:*

+ Vị trí giám sát: 06 vị trí bao gồm: 02 vị trí (nước thải trước xử lý và nước thải sau xử lý) của hệ thống xử lý nước thải công nghiệp 2R1; 02 vị trí (nước thải trước xử lý và nước thải sau xử lý) của hệ thống xử lý nước thải công nghiệp 2R2; 02 vị trí (nước thải trước xử lý và nước thải sau xử lý) của hệ thống xử lý nước thải công nghiệp 4R.

+ Thông số giám sát: Nhiệt độ, pH, Màu, BOD₅, COD, Chất rắn lơ lửng, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (VI), Crom (III), Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng xianua, Tổng phenol, Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, Florua, Amoni (tính theo N), Tổng nitơ, Tổng phốt pho (tính theo P), Clorua, Clo dư, Coliform.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Kq = 1,0; Kf = 1,0).

* *Nước thải tại các hồ điều hòa:*

+ Vị trí giám sát: 05 vị trí tại các hồ điều hòa bao gồm: Hồ điều hòa 1, Hồ điều hòa 2, Hồ điều hòa 3a, Hồ điều hòa 3b và Hồ điều hòa 4.

+ Thông số giám sát: Nhiệt độ, pH, Màu, BOD₅ (20°C), COD, Chất rắn lơ lửng, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (VI), Crom (III), Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng xianua, Tổng phenol, Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, Florua, Amoni (tính theo N), Tổng nitơ, Tổng phốt pho (tính theo P), Clorua, Clo dư, Coliform.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Kq = 1,0; Kf = 1,0).

* *Nước thải tại điểm xả cuối*

+ Vị trí giám sát: 01 vị trí tại điểm xả cuối tại cống thoát nước chính ra sông Cà Lồ, sau điểm nhận nước thải từ các hồ điều hòa số 1, 2, 3a, 3b và 4.

+ Thông số giám sát: Màu, BOD₅, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (VI), Crom (III), Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng xianua, Tổng phenol, Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, Florua, Tổng nitơ, Tổng phốt pho (tính theo P), Clorua, Clo dư, Coliform.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Kq = 1,0; Kf = 1,0).

5.2.2. *Giám sát nước thải tự động liên tục*

+ Số điểm giám sát: 01 điểm.

+ Vị trí giám sát: điểm xả cuối của Dự án, từ Hồ điều hòa số 3a vào cống thoát nước chính ra sông Cà Lồ.

+ Tần suất giám sát: thường xuyên và liên tục, có camera theo dõi, kết nối và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Kq = 1,0; Kf = 1,0).

+ Thông số giám sát: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, Chất rắn lơ lửng, COD, Amonia.

5.2.3. *Chương trình giám sát khí thải*

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Vị trí giám sát, thông số giám sát và quy chuẩn so sánh:

* *Xưởng đúc:*

+ Vị trí giám sát: 02 vị trí giám sát bao gồm 01 vị trí tại Xưởng đúc 1 (DC1) và 01 vị trí tại Xưởng đúc 2 (DC2).

+ Thông số giám sát gồm các thông số: Cacbon oxit (CO), Nitơ oxit (NO_x) (tính theo NO₂), Lưu huỳnh đioxit (SO₂), Hydro sunphua (H₂S), Chì và hợp chất (tính theo Pb), bụi tổng.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Kv = 0,8; Kp = 0,8).

* *Xưởng sơn (Nhà máy xe máy và Nhà máy ô tô), buồng đốt LPG (Nhà máy ô tô), buồng sấy phụ tùng (Nhà máy ô tô):*

+ Vị trí giám sát: 09 vị trí giám sát bao gồm 01 vị trí tại dây chuyền ABS 1 (PA 2R1); 01 vị trí tại dây chuyền ABS 2 (PA 2R1); 01 vị trí tại dây chuyền ABS 3 (PA 2R2); 01 vị trí tại dây chuyền ABS 4 (PA 2R2); 01 vị trí tại dây chuyền SPC 2R2; 01 vị trí tại phân xưởng sơn PA4R (Nhà máy ô tô); 01 vị trí

tại ống khí thải buồng sơn (Nhà máy ô tô); 01 vị trí tại ống khí thải buồng đốt LPG (Nhà máy ô tô) và 01 vị trí tại ống khí thải buồng sấy phụ tùng (Nhà máy ô tô).

+ Thông số giám sát gồm các thông số: Benzen, Toluen, Xylen, Etylaxetat, n- Hexan, n-Heptan, bụi.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT.

* *Xưởng hàn:*

+ Vị trí giám sát: 03 vị trí giám sát bao gồm 01 vị trí tại Xưởng hàn 2R1 (line 1,2,3); 01 vị trí tại Xưởng hàn 2R2 số 1 (line 4,5) và 01 vị trí tại Xưởng hàn 2R2 số 2 (line 6,7).

+ Thông số giám sát gồm các thông số: Cacbon oxit (CO), NO₂, Lưu huỳnh đioxit (SO₂), Hydro sunphua (H₂S), Chì, bụi tổng, HCl.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Kv = 0,8; Kp = 0,8).

* *Xưởng kiểm tra cuối:*

+ Vị trí giám sát: 02 vị trí giám sát bao gồm 01 vị trí tại Xưởng kiểm tra cuối FI1, 01 điểm tại Xưởng kiểm tra cuối FI2.

+ Thông số giám sát gồm các thông số: Cacbon oxit (CO), Nitơ oxit (NO_x) (tính theo NO₂), Lưu huỳnh đioxit (SO₂), Hydro sunphua (H₂S), Chì và hợp chất (tính theo Pb), bụi tổng.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Kv = 0,8; Kp = 0,8).

* *Xưởng sản xuất bánh răng (Sintering):*

+ Vị trí giám sát: 02 vị trí giám sát bao gồm 01 vị trí tại Xưởng Sintering 1 và 01 vị trí tại Xưởng Sintering 2.

+ Thông số giám sát gồm các thông số: Cacbon oxit (CO), Nitơ oxit (NO_x) (tính theo NO₂), Lưu huỳnh đioxit (SO₂), Hydro sunphua (H₂S), Chì và hợp chất (tính theo Pb), bụi tổng.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Kv = 0,8; Kp = 0,8).

* *Xưởng Piston:*

+ Vị trí giám sát: 01 vị trí giám sát tại Xưởng piston.

+ Thông số giám sát gồm các thông số: Cacbon oxit (CO), Nitơ oxit (NO_x) (tính theo NO₂), Lưu huỳnh đioxit (SO₂), Hydro sunphua (H₂S), Chì và hợp chất (tính theo Pb), bụi tổng.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Kv = 0,8; Kp = 0,8).

5.2.4. Giám sát CTR, CTNH

- Tần suất giám sát: thường xuyên và liên tục.

- Vị trí giám sát: khu vực lưu giữ CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp thông thường, CTNH của Chủ dự án.

- Thông số giám sát: khối lượng, chủng loại và hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải giữa Chủ dự án và đơn vị thu gom, vận chuyển xử lý.

- Quy định áp dụng: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau đây:

- Thiết kế, thi công, xây lắp, vận hành các hệ thống kho bãi bảo đảm an toàn vệ sinh môi trường; tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn hóa chất, an toàn phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật khác có liên quan; lập kế hoạch cụ thể, chi tiết và thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản lý, kỹ thuật để phòng ngừa, ứng cứu các sự cố do lưu giữ, vận chuyển chất thải, sự cố cháy, nổ và các sự cố môi trường. Tiến hành trồng cây xanh trong khuôn viên Dự án đảm bảo diện tích đất được trồng cây xanh theo đúng quy chuẩn về xây dựng.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch ứng phó, khắc phục các sự cố môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật; đầu tư các phương tiện, trang thiết bị cần thiết và có kế hoạch phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương để phòng ngừa, ứng cứu và khắc phục các sự cố như: tai nạn lao động, cháy, nổ và các rủi ro khác trong toàn bộ các hoạt động của Dự án. Khi Hệ thống xử lý nước thải của Dự án gặp sự cố, thực hiện ngay các biện pháp phòng ngừa, ứng cứu và khắc phục sự cố bảo đảm không xả nước thải chưa xử lý đạt chuẩn ra môi trường. Tuân thủ các yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc về xả thải, đầu nổi nước mưa chảy tràn và nước thải sau xử lý.

- Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường như đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra; hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng và truyền dữ liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định.

- Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an ninh trật tự đối với đội ngũ cán bộ và công nhân viên tham gia thi công xây dựng, vận hành Dự án; đảm bảo an toàn giao thông và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu rủi ro đến môi trường./.